CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,510 - 5,363
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	103
Số lượng CPLH (CP)	26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,380
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.23
EPS	140
P/E	27.9

	YTD	1T	3T	6T
ITS		5.4%	2.6%	5.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Phân tích Dupont

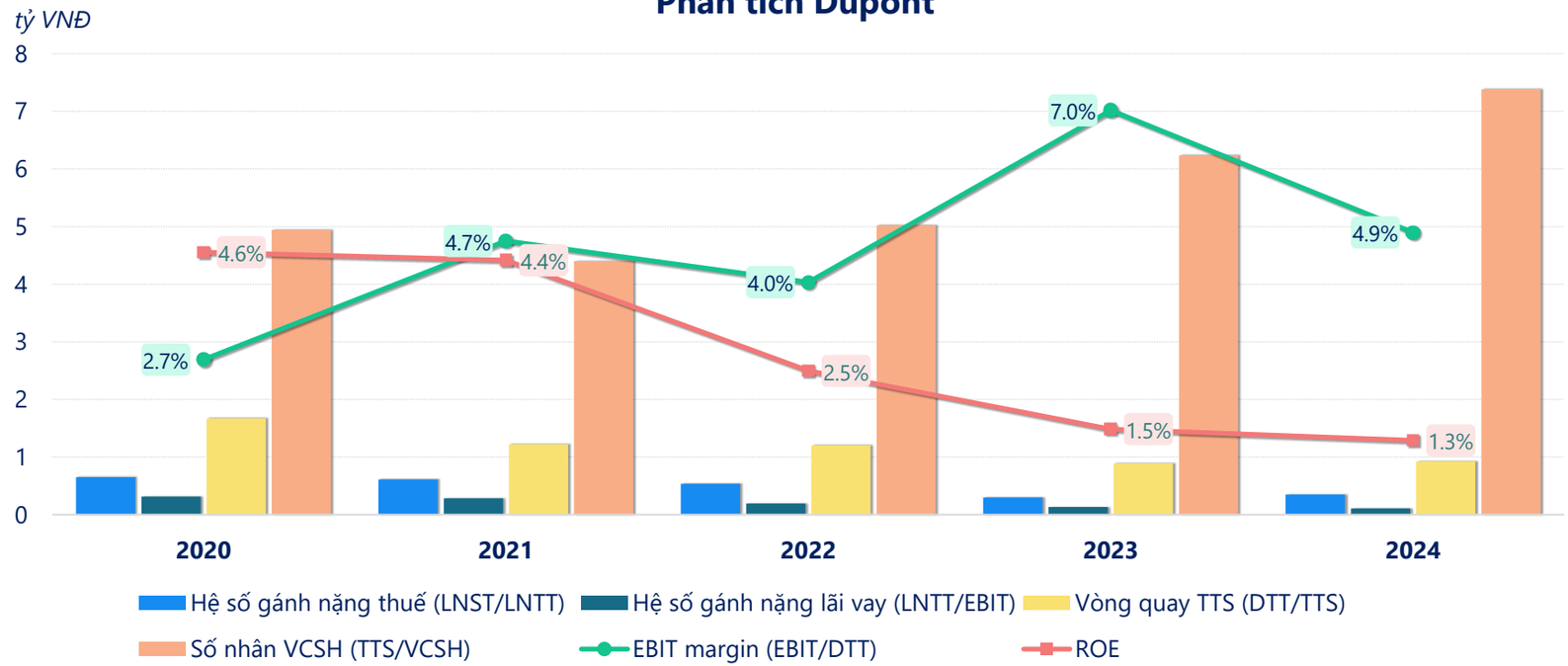

Cơ cấu cổ đông

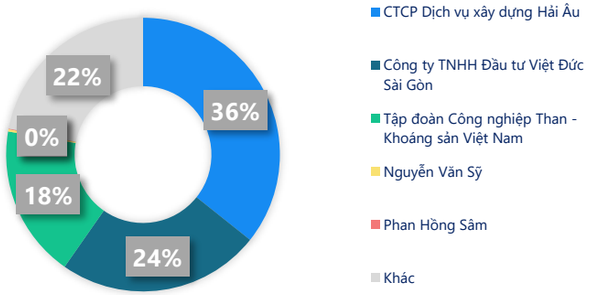

DT thuần

2024

1,955

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 368| 23.2%

LN sau thuế

2024

3.60

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.82| -18.4%

ROE

2024

1.3%

+/- YoY: ▼ 0.2%

ROA

2024

0.2%

+/- YoY: ▼ 0.1%

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.90%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.35**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.11**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

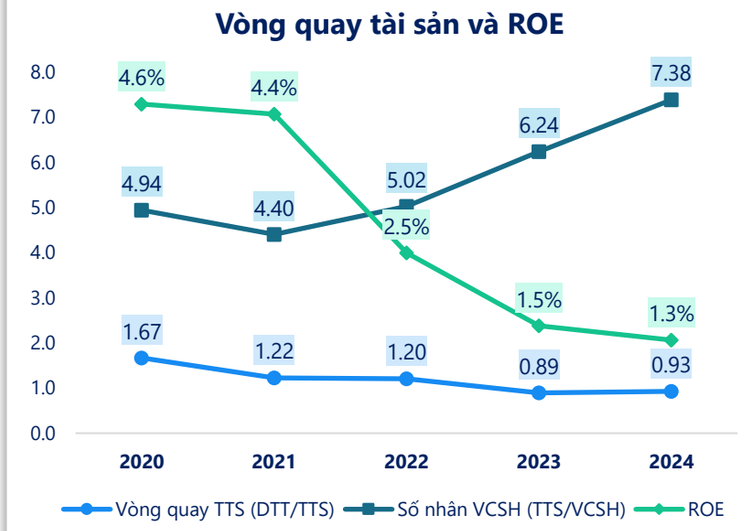

Kết quả kinh doanh **ITS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 23.2%** đạt **1,955** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.4%** chỉ còn **3.60** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.29%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

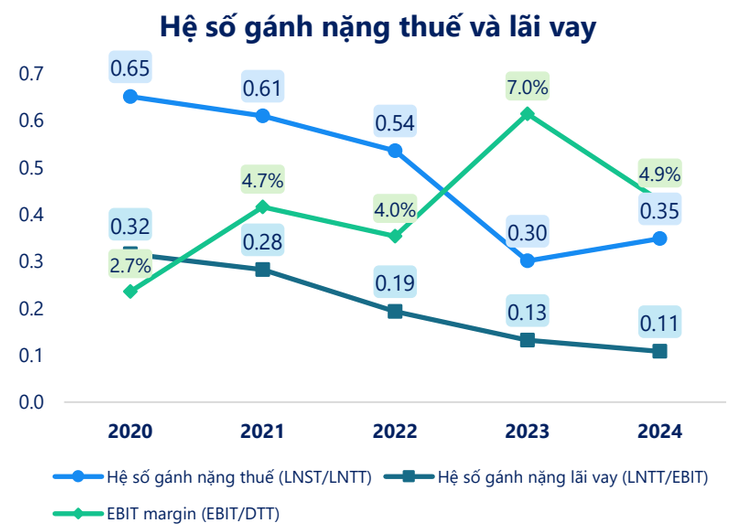

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.93**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **7.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)

FireAnt

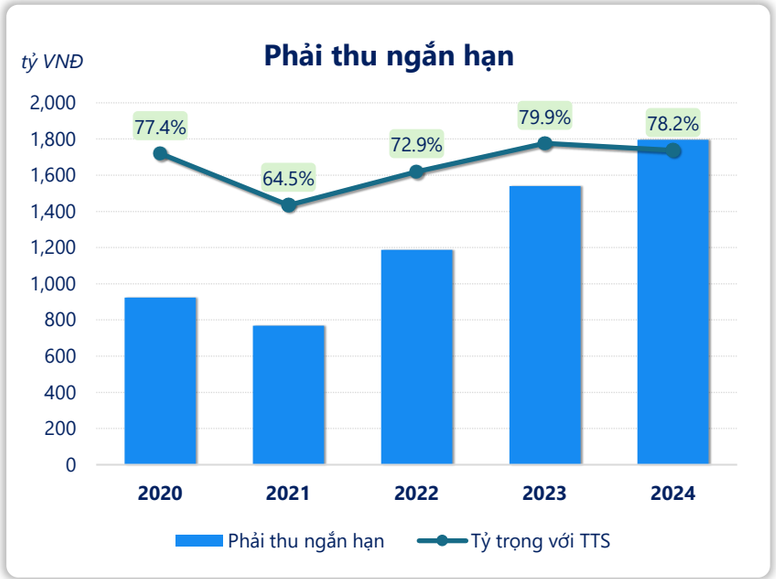

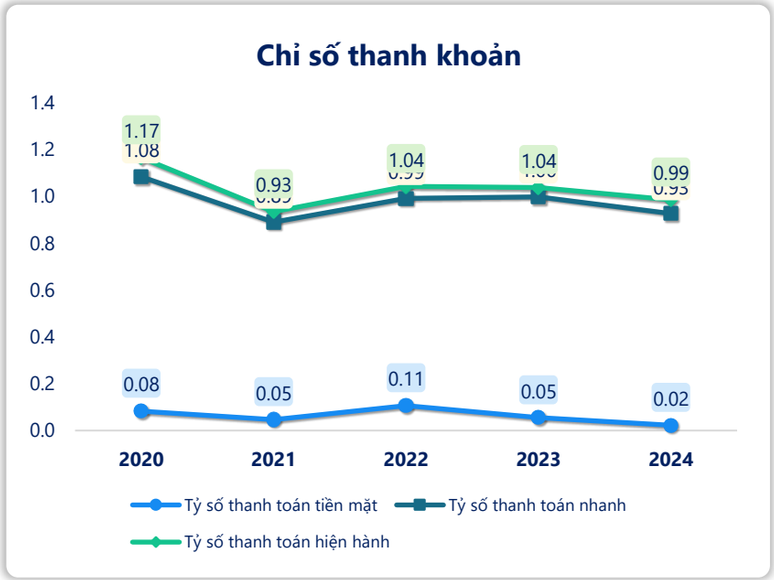

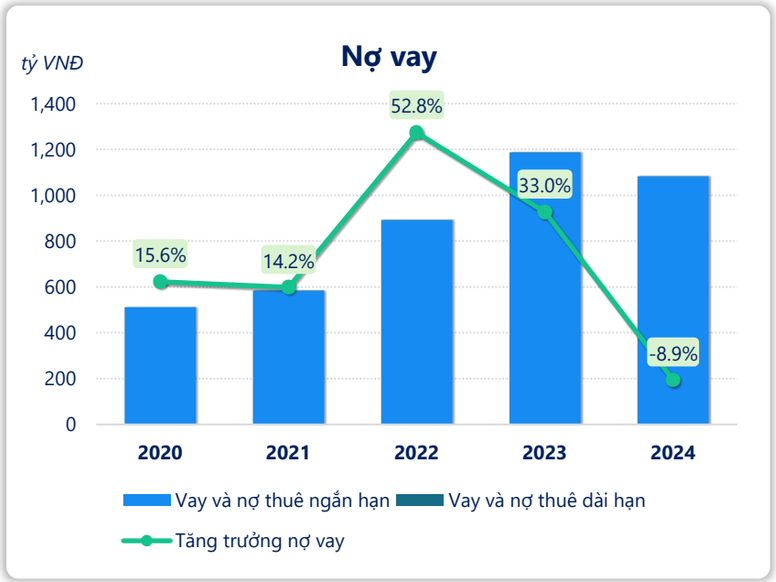

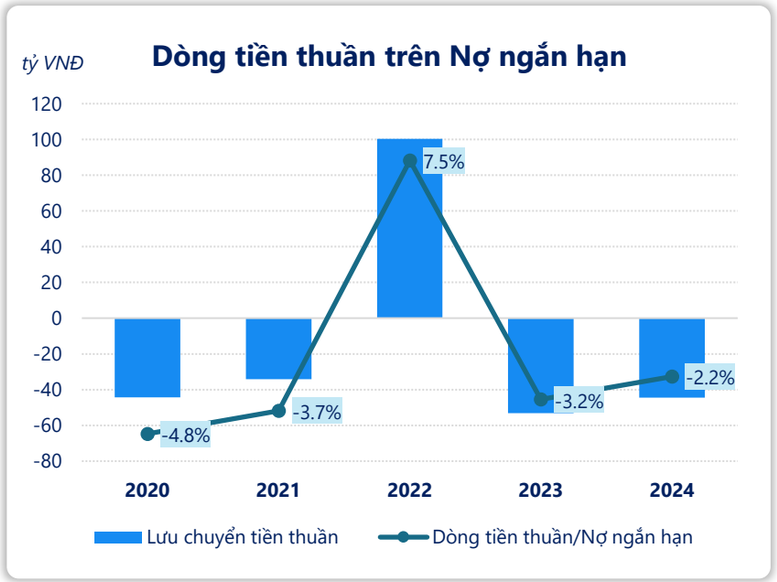

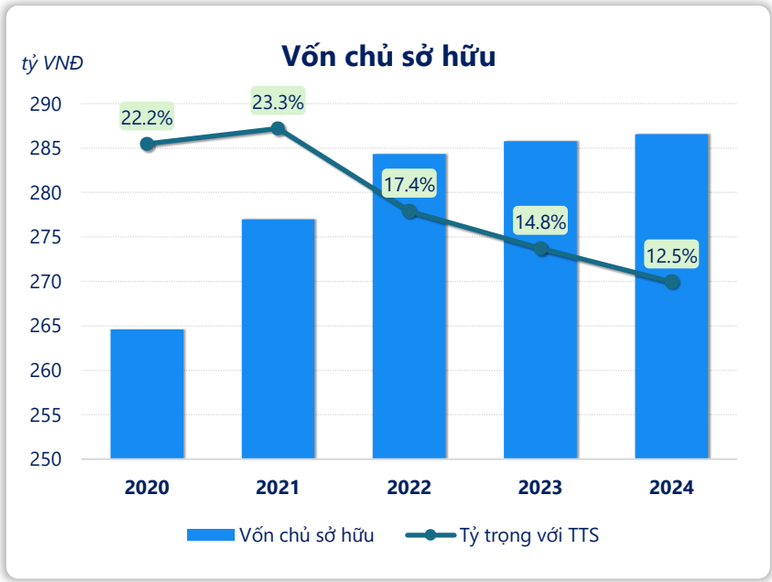

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,250**	**1,927**	**16.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,982	1,704	16.3%
Tiền và tương đương tiền	45.2	89.8	-49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	5.72	168%
Phải thu ngắn hạn	1,796	1,540	16.6%
Hàng tồn kho	119	66.7	78.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	1.27	398%
Tài sản dài hạn	**268**	**223**	**20.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.11	4.14	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	236	183	28.8%
Tài sản dài hạn khác	**27.8**	**34.7**	**-19.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,963	1,641	19.6%
Nợ ngắn hạn	**1,963**	**1,641**	**19.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,081	1,186	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	423	191	121%
Nợ dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**287**	**286**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**287**	**286**	**0.3%**
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,808**	**1,460**	**1,698**	**1,587**	**1,955**
Giá vốn hàng bán	1,758	1,420	1,636	1,510	1,887
Lợi nhuận gộp	**49.4**	**40.1**	**61.7**	**76.7**	**68.0**
Doanh thu HĐTC	29.4	55.7	33.5	53.6	61.0
Chi phí TC	33.6	51.0	56.4	97.9	89.9
Chi phí lãi vay	**33.3**	**49.8**	**55.3**	**96.7**	**85.4**
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	1.77	0.16	0.22
Chi phí bán hàng	9.28	6.25	3.38	2.59	3.81
Chi phí QLDN	21.5	20.1	19.2	19.1	20.5
LN thuần từ HĐKD	**14.5**	**18.4**	**18.1**	**10.9**	**15.0**
Lợi nhuận khác	0.91	1.14	-4.83	3.82	-4.68
LN trước thuế	**15.4**	**19.6**	**13.2**	**14.7**	**10.3**
Lợi nhuận sau thuế	**10.00**	**11.9**	**7.09**	**4.42**	**3.60**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.99**	**12.0**	**7.00**	**4.23**	**3.69**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.0	-305	-313	-8.53	86.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	180	105	-337	-248
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	166	90.7	308	293	117
Tiền đầu kỳ	121	77.0	42.8	143	89.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-44.4**	**-34.2**	**100**	**-53.2**	**-44.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	77.0	42.8	143	89.8	45.4